

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2025

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Điện thoại ☎: 04.38832235; 04.38832760

Fax : 04.38832761

Địa chỉ : TỔ 36 THỊ TRẤN ĐÔNG ANH – HÀ NỘI



HÀ NỘI
THÁNG 12 NĂM 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN
QUÝ III NĂM 2025**

TT	TK	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		PHÁT SINH TRONG KỶ		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	111	1.648.891.821		1.370.796.050	2.934.630.170	85.057.701	
2	112	10.920.963.585		23.565.149.201	25.166.376.800	9.319.735.986	
3	128	1.183.793.000				1.183.793.000	
4	131	46.543.075.543		44.666.820.142	20.242.545.914	70.967.349.771	
5	133	260.394.749		1.426.781.645	1.687.176.394		
6	138	419.671.532		297.562.943	627.970.730	89.263.745	
7	141	4.146.993.834		3.657.441.364	2.477.729.420	5.326.705.778	
8	152	6.901.123.621		7.996.777.053	8.104.591.452	6.793.309.222	
9	153	155.761.021		5.945.000	28.365.000	133.341.021	
10	154	32.716.679.659		16.906.111.374	19.783.948.167	29.838.842.866	
11	155	26.356.259.149		9.465.073.154	21.526.630.414	14.294.701.889	
12	211	69.419.743.037				69.419.743.037	
13	213	2.104.000.000				2.104.000.000	
14	214		67.930.648.326		391.329.478		68.321.977.804
15	229		9.340.463.674				9.340.463.674
16	241	11.628.751.493				11.628.751.493	
17	242	1.678.054.832		3.980.843.040	4.005.437.196	1.653.460.676	
18	331		46.147.024.828	17.264.752.438	17.500.562.168		46.382.834.558
19	333		701.477.271	1.832.624.943	5.183.943.694		4.052.796.022
20	334		2.308.334.442	3.188.955.405	3.170.917.990		2.290.297.027
21	335			18.632.356	18.632.356		
22	336			46.978.513.911	46.978.513.911		
23	338		874.366.060	1.203.613.002	1.606.693.021		1.277.446.079
24	341		18.414.583.841		900.000.000		19.314.583.841
25	352		2.718.534.973				2.718.534.973
26	353		76.642.300				76.642.300
27	411		61.080.780.000				61.080.780.000
28	414		5.370.231.737				5.370.231.737
29	419	23.190.000				23.190.000	
30	421		1.144.259.424	622.144.794	2.112.543.540		2.634.658.170
31	511			40.503.412.920	40.503.412.920		
32	515			3.500.553	3.500.553		
33	621			9.331.371.392	9.331.371.392		
34	622			3.350.846.173	3.350.846.173		
35	623			1.556.417.185	1.556.417.185		
36	627			2.667.476.624	2.667.476.624		
37	632			34.745.103.341	34.745.103.341		
38	635			625.645.347	625.645.347		
39	642			3.686.147.962	3.686.147.962		
40	821			766.872.077	766.872.077		
41	911			41.129.058.267	41.129.058.267		
CỘNG		216.107.346.876	216.107.346.876	322.814.389.656	322.814.389.656	222.861.246.185	222.861.246.185

Kế toán lập

Nguyễn Quang Thanh Mai



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		155.592.707.540	173.704.474.974
I.TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		9.404.793.687	5.116.805.076
1. Tiền	110	VI 01	9.404.793.687	5.116.805.076
2.Các khoản tương đương tiền	111			
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	112		1.183.793.000	1.183.793.000
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.183.793.000	1.183.793.000
III.CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		94.828.384.263	112.432.239.138
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI 03	93.282.468.425	115.047.302.789
2.Trả trước cho người bán hàng ngắn hạn	132	VI 04	4.449.928.997	2.088.055.045
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu tiến độ theo kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Phải thu cho vay ngắn hạn	135		0	
6.Phải thu ngắn hạn khác	136	VI 05	5.444.175.851	3.645.070.314
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI 06	-8.348.189.010	-8.348.189.010
8.tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		50.067.920.334	54.682.175.364
1.Hàng tồn kho	141	VI 07	51.060.194.998	55.674.450.028
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-992.274.664	-992.274.664
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		107.816.256	289.462.396
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI 08	106.558.370	76.081.815
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		1.257.886	213.380.581
4.Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154			
5.Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.377.419.032	17.318.010.162
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		0	0
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Trả trước cho người bán hàng dài hạn	212			
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		3.201.765.233	4.463.556.911
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI 10	2.086.785.321	3.317.016.996
- Nguyên giá	222		69.419.743.037	69.813.984.032

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-67.332.957.716	-66.496.967.036
2. Tài sản cố định cho thuê tài chính	224		0	
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản vô hình	227	VI.11	1.114.979.912	1.146.539.915
- Nguyên giá	228		2.104.000.000	2.104.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-989.020.088	-957.460.085
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230		0	
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
VI. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	240	VI.12	11.628.751.493	11.628.751.493
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.628.751.493	11.628.751.493
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		0	
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.13	0	
2. Đầu tư vào công ty vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	254		0	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		1.546.902.306	1.225.701.758
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.14	1.546.902.306	1.225.701.758
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	264			
5. Lợi thế thương mại khác	265			
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		171.970.126.572	191.022.485.136

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	4
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		102.907.646.665	125.027.837.703
I. NỢ NGẮN HẠN	310		100.189.111.692	122.309.302.730
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	50.832.763.555	74.610.727.707
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.16	22.315.118.654	15.747.042.093
3. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước	313	VI.17	4.054.053.908	2.018.963.303
4. Phải trả người lao động	314	VI.18	2.290.297.027	4.864.483.418
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.19	0	78.686.190
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	VI.20	0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.21	423.272.728	392.536.363
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.22	882.379.679	881.280.678
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.23	19.314.583.841	23.638.940.678
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.24	76.642.300	76.642.300
13. Quỹ Bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II- NỢ DÀI HẠN	330		2.718.534.973	2.718.534.973
1. Phải trả dài hạn người bán	331			

2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI25	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI26	2.718.534.973	2.718.534.973
13. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		69.062.479.907	65.994.647.433
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	VI27	69.062.479.907	65.994.647.433
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI27	61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI27		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI27	-23.190.000	-23.190.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ Đầu tư phát triển	418	VI27	5.370.231.737	5.370.231.737
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	VI27	2.634.658.170	-433.174.304
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-433.174.304	-2.717.334.319
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.067.832.474	2.284.160.015
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		171.970.126.572	191.022.485.136

Hà Nội, ngày 05 tháng 12 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Quang Thanh Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Anh Tuấn



Phan Hồng Ngọc


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY QUÝ III NĂM 2025

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ III		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.01	40.503.412.920	27.263.887.172	85.894.933.759	87.994.186.748
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		40.503.412.920	27.263.887.172	85.894.933.759	87.994.186.748
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	34.745.103.341	25.620.072.728	71.776.644.854	79.609.792.331
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.758.309.579	1.643.814.444	14.118.288.905	8.384.394.417
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	3.500.553	6.228.989	16.577.206	22.715.719
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	625.645.347	562.033.008	1.750.802.582	1.891.550.662
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		625.645.347	562.033.008	1.750.802.582	1.891.550.662
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
10. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	26		2.878.893.962	745.272.810	8.549.358.978	6.073.439.416
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)+24-(25+26)]	30		2.257.270.823	342.737.615	3.834.704.551	442.120.058
12. Thu nhập khác	31	VII.06	0	0	0	324.169.377
13. Chi phí khác	32	VII.07			0	0
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		0	0	0	324.169.377
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.257.270.823	342.737.615	3.834.704.551	766.289.435
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.08	766.872.077		766.872.077	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.490.398.746	342.737.615	3.067.832.474	766.289.435
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				0	0

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Quang Thanh Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG



6

Lập ngày 05 tháng 12 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC




Phan Hồng Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY QUÝ III NĂM 2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	T M	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV & Doanh thu khác	.01		119.534.483.796	90.746.340.691
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	.02		-91.602.645.579	-60.688.894.928
3. Tiền chi trả cho người lao động	.03		-13.061.148.195	-16.812.631.588
4. Tiền chi trả lãi tiền vay	.04		-1.715.589.358	-1.331.202.944
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	.05		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	.06		1.092.850.184	15.589.691.003
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	.07		-5.651.628.787	-22.078.961.484
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		8.596.322.061	5.424.340.750
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		0	-42.500.000
2. Tiền thu T. lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		0	324.169.377
3. Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.023.387	16.486.730
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		16.023.387	298.156.107
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn CSH	31		0	0
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9.250.497.421	15.087.854.258
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-13.574.854.258	-13.601.188.095
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-4.324.356.837	1.486.666.163
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		4.287.988.611	7.209.163.020
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.116.805.076	9.584.914.102
Ảnh hưởng việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VI.01	9.404.793.687	16.794.077.122


Ngày 05 tháng 12 năm 2025

KẾ TOÁN LẬP



Nguyễn Quang Thanh Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Anh Tuấn

CHỖ CHỮ CHỮ ĐÓNG



Phan Hồng Ngọc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6 QUÝ III NĂM 2025

I/. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

Công ty Cổ phần Công trình 6 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Công trình 6 trực thuộc Liên hiệp Đường sắt Việt Nam (Nay là Tổng công ty đường sắt Việt Nam) thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4446/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01-10-2003.

Ngày 04 tháng 05 năm 2010, Công ty cổ phần công trình 6 chính thức niêm yết cổ phiếu của mình trên sàn chứng khoán Hà Nội (Mã chứng khoán CT6) với khối lượng cổ phiếu niêm yết lần đầu là 4.437.401 cổ phiếu. Ngày 06 tháng 07 năm 2010, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận niêm yết bổ sung khối lượng cổ phiếu phát hành chi trả cổ tức năm 2009 là 739.568 cổ phần. Ngày 01 tháng 06 năm 2011, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận niêm yết bổ sung khối lượng cổ phiếu phát hành chi trả cổ tức năm 2010 là 931.109 cổ phần. Tổng số cổ phần của Công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội là 6.108.078 cổ phần (Sáu triệu một trăm lẻ tám ngàn không trăm bảy tám cổ phần)

Sau hơn 10 năm cổ phiếu của Công ty cổ phần công trình 6 niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán CT6. từ năm 2017-:- năm 2020 do thiếu việc làm – Công ty kinh doanh thua lỗ nên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có quyết định số 144/QĐ-SGDHN ngày 09/04/2020 hủy niêm yết cổ phiếu CT6 tại HNX và chuyển sang thị trường UPCOM kể từ ngày 11/05/2020. Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) chuyển dữ liệu đăng ký lưu ký chứng khoán CT6 từ thị trường niêm yết HNX sang thị trường UPCOM

Tình hình cổ đông của Công ty Cổ phần Công trình 6 tại ngày chốt sổ cổ đông để triệu tập Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp (28/03/2025) như sau:

Công ty Cổ phần Công trình 6 có 670 cổ đông trong đó có 5 tổ chức và 655 cổ đông cá nhân; có 04 cổ đông lớn (chiếm trên 5% cổ phần) trong đó có 01 tổ chức.
Cụ thể :

- + Có 09 cổ đông sở hữu trên 1% VDL Công ty;
(Số cổ phần > 61.080 cổ phần)
- + Có 07 cổ đông sở hữu trên 0.5% - dưới 1% VDL;
(Từ 30.000CP đến dưới 61.080 cổ phần);
- + Có 17 cổ phần sở hữu từ 0.01% VDL đến 0.05 VDL;
(Từ 15.000CP đến dưới 30.000 cổ phần);
- + Có 23 cổ đông sở hữu từ 10.000 cổ phần đến dưới 15.000 cổ phần;
- + Có 58 cổ đông sở hữu từ 5.000 cổ phần đến dưới 10.000 cổ phần;
- + Có 82 cổ đông sở hữu từ 3.000 cổ phần đến dưới 5.000 cổ phần;
- + Có 185 cổ đông sở hữu từ 1.000 cổ phần đến dưới 3.000 cổ phần;
- + Có 68 cổ đông sở hữu từ 500 cổ phần đến dưới 1.000 cổ phần;
- + Có 221 cổ đông sở hữu từ 01 cổ phần đến dưới 500 cổ phần;

Tổng cộng: 670 cổ đông.

Do tình hình công ăn việc làm năm 2025 có nhiều khó khăn và một số công việc không thuận lợi nên Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 được gia hạn đến 30/06/2025. Cụ thể công ty sẽ tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 vào hồi 8h 30 ngày 26 tháng 06 năm 2025 tại Hội trường tầng 4 – trụ sở chính của Công ty. Nội dung cơ bản của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 như sau :

Điều 1. Thông qua Báo cáo của Hội đồng quản trị về kết quả thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2024 với các nội dung : Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh và công tác quản trị công ty. Cụ thể về chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2024 như sau:

- + Giá trị tổng sản lượng: 178 tỷ/180 tỷ đồng bằng 99%;
- + Tổng doanh thu: 168.7 tỷ/145 tỷ đồng bằng 116%;
- + Mức đầu tư: 0.836 tỷ/5 tỷ đồng bằng 16.7%;
- + Lợi nhuận trước thuế: 2.284 tỷ /2 tỷ đồng bằng 114%;
- + Thu nhập bình quân của người lao động: 13.08 triệu đồng/người/tháng bằng 119%.

Đại hội đồng Cổ đông nhất trí thông qua nội dung này với số biểu quyết đồng ý đạt 100 % tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội. không đồng ý là 0 %. ý kiến khác: 0 %.

Điều 2. ĐHĐCĐ nhất trí thông qua Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty đã được công ty TNHH kiểm toán VACO kiểm toán (Các nội dung cơ bản theo Báo cáo tình hình tài chính - kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh... và Nội dung toàn văn Báo cáo tài chính đã kiểm toán công ty đã công bố theo quy định).

Đại hội đồng Cổ đông nhất trí thông qua nội dung này với số biểu quyết đồng ý đạt 100 % tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội. không đồng ý là 0 %. ý kiến khác: 0 %.

Điều 3. ĐHĐCĐ nhất trí thông qua Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2024. kế hoạch. nhiệm vụ hoạt động năm 2025:

Đại hội đồng Cổ đông nhất trí thông qua nội dung này với số biểu quyết đồng ý đạt 100 % tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội. không đồng ý là 0 %. ý kiến khác: 0 %.

Điều 4. ĐHĐCĐ nhất trí thông qua Kế hoạch SXKD. Danh mục đầu tư và Kế hoạch tài chính năm 2025 với các chỉ tiêu chính sau đây:

4.1. Các chỉ tiêu chính:

STT	Chỉ tiêu SXKD	Kế hoạch năm 2025	Chi chú
1	Giá trị sản lượng (tỷ đồng)	140	
2	Doanh thu (tỷ đồng)	120	
3	Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)	≥ 2	
4	Đầu tư (tỷ đồng)	6.5	
5	Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/ tháng)	11	

4.2. Dự kiến Danh mục đầu tư năm 2025:

Năm 2025 theo kế hoạch đầu tư của Ban Tổng giám đốc trình Hội đồng quản trị công ty đầu tư mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải cho thi công khi có nhu cầu. kinh phí dự kiến 6.5 tỷ đồng với số lượng và giá trị cụ thể như sau:

STT	Máy móc	Số lượng	Giá trị (triệu đồng)	Tổng giá trị (triệu đồng)
1	Máy chèn đường	02	250	500
2	Máy cưa cắt ray	01	60	60
3	Bộ Ghi lồng Tg 1/10-ray P43 kg/m- dài 24.552 m- Tà vệt bê tông dự ứng lực	02	930	1.860
4	Bộ khuôn tà vệt Ghi lồng Tg 1/10-ray 43kg/m	02	190	380
5	Sửa chữa. cải tạo trụ sở Công ty. XN VLXL	tb	1.500	1.500

6	Trạm trộn bê tông xi măng	tb	700	700
7	Xe. máy thiết bị khác	01	1.500	1.500
	Tổng cộng:			6.500

Đại hội đồng Cổ đông nhất trí thông qua nội dung này với số biểu quyết đồng ý đạt 100 % tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội. không đồng ý là 0 %. ý kiến khác: 0 %.

Điều 5. ĐHĐCĐ nhất trí đánh giá hoạt động của HĐQT. Ban Tổng giám đốc công ty năm 2024 và các giải pháp quản trị năm 2025, cụ thể:

Đại hội đồng cổ đông ghi nhận: HĐQT và Ban điều hành Công ty đã rất nỗ lực trong việc đưa ra các giải pháp tháo gỡ khó khăn. kịp thời có các Nghị quyết đối với những vấn đề phát sinh trong tổ chức cũng như SXKD nhằm ổn định và chấn chỉnh sản xuất. quản lý công ty.

ĐHĐCĐ đồng ý thực hiện 4 nhóm giải pháp quản trị năm 2025 “Nhóm giải pháp thị trường - việc làm; nhóm giải pháp về vốn. nhóm giải pháp về tổ chức và quản lý. đào tạo nguồn nhân lực; nhóm giải pháp về đời sống xã hội” trong đó tập trung thực hiện tốt 07 nội dung cơ bản đã nêu trong báo cáo của Hội đồng quản trị công ty.

Công ty từng bước chuẩn bị nâng cao năng lực để tham gia vào các dự án Đường sắt lớn trong thời gian tới.

Đại hội đồng Cổ đông nhất trí thông qua nội dung này với số biểu quyết đồng ý đạt 100 % tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội, không đồng ý là 0 %. ý kiến khác: 0 %.

Điều 6. Thông qua phương án lựa chọn đơn vị kiểm toán thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty năm 2025:

Đại hội đồng ý ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty lựa chọn một trong các Công ty kiểm toán sau đây thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty năm 2025:

1. Công ty TNHH kiểm toán VACO.
2. Công ty kiểm toán BDO Việt Nam.
3. Công ty TNHH Kiểm Toán Châu Á.
4. Công ty dịch vụ kiểm toán và tư vấn UHY.
5. Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn tài chính kế toán ACF.

Đại hội đồng Cổ đông nhất trí thông qua nội dung này với số biểu quyết đồng ý đạt 100 % tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội, không đồng ý là 0, ý kiến khác: 0 %.

Báo cáo Tài chính của Công ty cổ phần công trình 6 là Báo cáo tổng hợp gồm số liệu Văn phòng công ty và các Xí nghiệp trực thuộc (Không còn Báo cáo hợp nhất và Báo cáo công ty Mẹ như trước đây vì: Đã thoái hết vốn tại công ty con)

1. Hình thức sở hữu vốn:

- **Công ty cổ phần:** Vốn Điều lệ trên đăng ký kinh doanh **61.080.780.000đ**
(Sáu mươi một tỷ, không trăm tám mươi triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng)

(Đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 04 năm 2021)

- **Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính ngày 30 tháng 09 năm 2025:**

+ Vốn thực góp trên sổ sách kế toán tổng hợp Công ty Cổ phần Công trình 6 là: **61.080.780.000đ** (Sáu mươi một tỷ, không trăm tám mươi triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng).

Toàn bộ số vốn trên đã được niêm yết trên sàn UPCOM sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là CT6.

+ **Công ty đang nắm giữ cổ phiếu quỹ là: -23.190.000 đ.** tương đương với 2.319 cổ phần (Hai ngàn ba trăm mười chín cổ phần)

- **Cơ cấu vốn điều lệ :**

*** Tại thời điểm 30/09/2025 tính theo sổ sách kế toán :**

Vốn Nhà nước (Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam): **9.704.330.000 đ**

Tỷ lệ vốn Nhà nước trên vốn điều lệ: **15.9%**

Vốn cổ đông cá nhân: **51.376.450.000 đ**

Tỷ lệ vốn cổ đông cá nhân: **84.1%**

- **Số liệu kế toán tổng hợp:**

Số liệu báo cáo tài chính Công ty quý 3 năm 2025 là số liệu tổng hợp của văn phòng công ty. các xí nghiệp đơn vị trực thuộc phát sinh trong quý 3 năm 2025.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Kinh doanh nhiều lĩnh vực: Xây dựng các Công trình Giao thông Đường sắt và Đường bộ (gọi chung là xây dựng cơ bản), sản xuất công nghiệp, khai thác chế biến đá, kinh doanh thương mại, đại lý xăng dầu... nhưng lĩnh vực kinh doanh chính chủ yếu là Xây dựng các Công trình Giao thông Đường sắt và Đường bộ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các Công trình Giao thông trong và ngoài nước (bao gồm: Cầu đường sắt, Đường bộ, Sân bay, Bến cảng, Nhà ga, Ke kè).
- Xây dựng các công trình, dân dụng, thủy lợi, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, đường điện dưới 35KW.
- Đào đắp, san lấp mặt bằng công trình.
- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, đô thị.
- Sản xuất, kinh doanh VLXD, kết cấu thép, cầu kiện bê tông, bê tông nhựa.
- Buôn bán vật tư, phương tiện, thiết bị thi công công trình, sản xuất SP cơ khí.
- Kinh doanh thương mại, nhà khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô.
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng.
- Đại lý bán lẻ xăng dầu.
- Xây dựng công trình bưu điện.
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất.
- Khai thác và chế biến đá (trừ các loại Nhà nước cấm)
- Dịch vụ vận tải đường sắt và Dịch vụ hỗ trợ vận chuyển Đường sắt.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Là đơn vị Xây dựng cơ bản, thông thường Công ty tham gia thi công các Công trình Giao thông Đường sắt, Đường bộ. Thời gian thi công phụ thuộc vào quy mô công trình, vòng quay vốn phụ thuộc vào tính sẵn sàng của nguồn vốn đầu tư công trình cũng như thời gian thi công, thời gian giải phóng mặt bằng công trình, thời gian được thanh toán mà Chủ đầu tư bố trí được kế hoạch thanh toán, kế hoạch vốn ... Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của Công ty phần lớn là nguyên vật liệu, vật tư để phục vụ cho thi công các công trình cho công ty thi công và các đơn vị trong ngành Đường sắt nên khi họ được thanh toán vốn thì Công ty mới đòi được nợ bán sản phẩm.

5. Đặc điểm HĐKD của DN trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến BCTC

Quý 3 năm 2025 nói riêng, chín tháng đầu năm nói chung tình hình công ăn việc làm của công ty không nhiều, hoạt động sản xuất kinh doanh cầm chừng, giá cả vật tư vật liệu tăng cao (đặc biệt là giá cát vàng và đá 1 x2 tăng gần 200% do khan hiếm nguồn hàng), thời tiết không thuận lợi cho thi công xây dựng nên hiệu quả không cao, một số công trình cũ còn vướng mặt bằng thi công..... sản xuất của hai nhà máy tà vẹt bê tông thấp, hoạt động cầm chừng nhằm bảo đảm được công ăn việc làm cho người lao động.

Ngoài ra Công ty vẫn còn nhiều khó khăn, mảng thi công đường sắt không còn công trình nào triển khai thực hiện, một số công trình Công ty đã thi công xong không được ghi vốn thanh toán, một số công trình đường bộ đang thi công vướng mắc mặt bằng, tiến độ chậm, việc giải ngân vốn công trình, thu tiền bán sản phẩm vẫn tồn đọng ảnh hưởng ít nhiều đến kết quả kinh doanh của toàn công ty.

Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo Công ty rất cố gắng trong điều hành, quản trị Công ty trong tìm kiếm công ăn việc làm, thanh quyết toán thu hồi vốn, giảm thiểu chi phí quản lý, chi phí kinh doanh để từng bước ổn định và đưa Công ty vượt qua khó khăn.

6. Cấu trúc doanh nghiệp tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này. Công ty cổ phần công trình 6 có các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty như sau:

1. Xí nghiệp Công trình 601;
2. Xí nghiệp Công trình 605;
3. Xí nghiệp Vật liệu & Xây lắp;
4. Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Tháp Chàm;
5. Văn phòng công ty.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo quy định của Nhà nước và Bộ tài chính của Doanh nghiệp hoạt động liên tục. Niên độ tài chính của Công ty theo năm dương lịch;

Báo cáo được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015 “ Sửa đổi điều 128 thông tư 200/2014/TT- BTC”. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 “Sửa đổi thông tư 200/2014/TT-BTC. Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ trưởng bộ tài chính ban hành theo thông tư số 04/VBHN-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020.

Các thông tin, số liệu trên Báo cáo tài chính này có thể so sánh được với thông tin, số liệu trên Báo cáo tài chính cùng kỳ của các năm trước đây.

III. KỲ KẾ TOÁN. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán theo năm:

Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 (Năm dương lịch).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Sử dụng đơn vị tiền tệ trong hạch toán kế toán là: Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ĐANG ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 “Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp” của Bộ Tài Chính;

Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015 “Sửa đổi điều 128 thông tư 200/2014/TT – BTC”;

Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 “Sửa đổi thông tư 200/2014/TT-BTC. Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ trưởng bộ tài chính ban hành”;

Thông tư số 04/VBHN -BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 “Hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp”.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam. Công ty chấp hành và tuân thủ Chuẩn mực kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính và các Chế độ kế toán, chính sách của Nhà nước Việt nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty đang sử dụng Chương trình phần mềm Kế toán CADS. Hình thức sổ kế toán “Nhật ký chung”. Tổ chức kế toán nửa tập trung, nửa phân tán.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Công ty Cổ phần Công trình 6 lập Báo cáo tài chính Quý và Báo cáo tài chính Năm theo quy định của Nhà nước.

Báo cáo tài chính của Công ty được soát xét và kiểm toán hàng năm bởi Công ty kiểm toán được UBCKNN chấp thuận kiểm toán các doanh nghiệp trên sàn.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng Ngoại tệ sang VND:

Công ty thực hiện ghi sổ kế toán bằng VND.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các loại Ngoại tệ nếu có Công ty thực hiện quản lý theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Việc mua bán Ngoại tệ theo tỷ giá của Ngân hàng tại thời điểm mua và bán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế:

Lãi suất vay vốn và thanh toán vốn đến hạn theo Hợp đồng thực tế vay và trả nợ cụ thể của từng khoản vay cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ đồng Việt nam. Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng Việt nam: Theo tỷ giá thực tế. Đánh giá các khoản gốc ngoại tệ cuối năm theo giá mua vào bán ra của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định về:

- Chứng khoán kinh doanh:
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
- Các khoản cho vay:
- Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:
- Các phương pháp kế toán với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được ghi nhận theo từng gói thầu, công trình hoặc khách hàng cụ thể.

Các đối tượng công nợ được mở sổ chi tiết để theo dõi thường xuyên, liên tục theo đúng quy định.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc và theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh đối với công trình xây dựng cơ bản và phương pháp bình quân gia quyền đối với sản xuất công nghiệp.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp Kế khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán 02 “Hàng tồn kho”.

8. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ:

- Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

- Căn cứ thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

- Căn cứ thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 sửa đổi thông tư 45/2013/TT-BTC và thông tư 147/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Công ty cổ phần công trình 6 đã xem xét, rà soát và điều chỉnh theo đúng quy định;

- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐHH, TSCĐVH: Theo đường thẳng;

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐHH theo chuẩn mực số 03 “TSCĐHH”;

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐVH theo chuẩn mực số 04 “TSCĐVH”.

Công ty luôn xem xét đánh giá tình hình thực tế tài sản, tình trạng kỹ thuật và thời gian sử dụng của từng tài sản cụ thể, xác định mức giá thuê tài sản để giao khoán cho các đơn vị sử dụng phù hợp với tình hình thuê tài sản trên thị trường. Ngoài ra có sự điều tiết mức giá thuê theo khối lượng sản lượng các đơn vị thi công trong quý, trong năm đảm bảo khả năng thu hồi vốn cũng như hiệu quả kinh doanh của toàn Công ty.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Tùy vào bản chất cụ thể của từng Hợp đồng hợp tác kinh doanh để xác định phương pháp hạch toán và ghi sổ kế toán phù hợp chế độ quy định.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Các khoản thu nhập của công ty con khi bán hàng cho công ty mẹ nhưng công ty mẹ chưa xác định tiêu thụ thì được tính toán phần thuế thu nhập hoãn lại để hạch toán kế toán.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Theo đúng quy định hiện hành về kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng Hợp đồng và đối tượng khách hàng cụ thể. Các đối tượng công nợ được mở sổ kế toán chi tiết theo dõi thường xuyên, liên tục.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Ghi nhận các khoản vay và thuê tài chính theo từng Hợp đồng, đối tượng và khoản vay cụ thể.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí vay bao gồm lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan đến khoản vay của công ty.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Chi phí vay liên quan trực tiếp đến xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định được vốn hoá vào tài sản giá trị tài sản hoặc công trình nếu đủ điều kiện vốn hoá theo quy định. Tỷ lệ vốn hoá này được xác định theo quy định trong Thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định.

- Chi phí phải trả Nhà thầu phụ. Nhà thầu Liên doanh: Khoản chi phí này được xác định căn cứ trên cơ sở khối lượng hoàn thành được chủ đầu tư chấp thuận thanh toán của từng Công trình và Nhà thầu cụ thể. Khi khối lượng được Chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán mới ghi nhận giá vốn và theo dõi trên Tài khoản công nợ theo từng đối tượng công trình và khách hàng, đồng thời ghi nhận nghĩa vụ thuế Giá trị gia tăng phải nộp về Ngân sách nhà nước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18.

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: Theo quy định chế độ kế toán hiện hành . Cụ thể :

+ Khoản trích lập dự phòng “Phải thu khó đòi” và “Dự phòng bảo hành sản phẩm” thực hiện theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ tài chính và căn cứ điều kiện thực tế cụ thể của từng công trình sản phẩm và từng khách hàng trên tinh thần tôn trọng nguyên tắc Thận trọng.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Theo đúng chế độ quy định của Nhà nước hiện hành.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

Công ty chưa phát hành trái phiếu. Nếu phát hành sẽ thực hiện đúng theo điều kiện Hồ sơ phát hành và các chế độ quy định trong việc phát hành và chuyển đổi trái phiếu.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu. Việc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu được tuân thủ quy định của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Bộ tài chính quy định chấp thuận.

- Thặng dư vốn cổ phần: Theo quy định hiện hành.
- Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu bán hàng của đơn vị tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu tiền hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

- Doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có thể thu được lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn.

- Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, quyết toán giá trị A- B, khách hàng chấp nhận thanh toán. Việc ghi nhận doanh thu luôn được xem xét đánh giá sự phù hợp với chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, dịch vụ, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Theo chế độ quy định: Chi phí giá vốn phù hợp với Doanh thu tiêu thụ
- Các khoản ước tính chi phí giá vốn tiêu thụ: Căn cứ vào chế độ chính sách Nhà nước và quy chế quản lý của Công ty hiện hành.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý doanh nghiệp được tập hợp và kết chuyển hết trong kỳ kinh doanh.

25. Nguyên tắc và Phương Pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế Thu nhập hoãn lại:

- Theo quy định của Chuẩn mực số 17 “Thuế thu nhập doanh nghiệp”.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Theo nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt nam. Các nguyên tắc này được quy định tại chuẩn mực, chế độ kế toán tài chính và các quy định hiện hành.

- Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt nam do bộ Tài Chính ban hành.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ III NĂM 2025 CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

01. TIỀN

Đồng Việt nam

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Tiền mặt	85.057.701	170.100.222
2	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.319.735.986	4.946.704.854
	CỘNG	9,404,793,687	5.116.805.076

02. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đồng Việt nam

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Chứng khoán kinh doanh		
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.183.793.000	1.183.793.000
-	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.183.793.000	1.183.793.000
	CỘNG	1.183.793.000	1.183.793.000

03. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG:

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	Xí nghiệp Vật Liệu và Xây Lắp	227.888.200	227.888.200
*	Văn phòng công ty	93.054.580.225	114.819.414.589
1	CN công ty CP ĐT & SXCN - NM bê tông -Kết cấu thép XD Đông Anh	7.986.600	7.986.600
2	Công ty cổ phần Đường Sắt Hà Thái	1.690.406.239	1.655.581.032
3	Công trình gói thầu XL VNR-WB4-12: Cải tạo HT thoát nước ga Huế	6.743.041.606	6.743.041.606
4	Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Công trình 3	859.889.113	1.059.889.113
5	Công ty Cổ phần Xây Dựng Anh Bình An	922.314.516	922.314.516
6	Công ty CP thương mại An Sang (Thuê mặt bằng)	59.400.000	59.400.000
7	Công ty CP Đầu tư công trình Hà nội	0	126.824.400
8	Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	1.203.657.640	4.438.826.390

9	Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt nam- Chi Nhánh Đông Hà nội	42.000.000	0
10	Công ty cổ phần Xây lắp và Cơ khí cầu đường	245.636.363	245.636.363
11	Công trình GT11 Nâng cấp ĐS đoạn Biểu Nghi - Hạ long (Km105+200-Km124+483)	12.653.913.689	12.653.913.689
12	Công ty cổ phần Đường sắt Sài Gòn	3.815.209.000	8.756.961.931
13	Công ty cổ phần Đường sắt Hà Hải	3.720.569.760	2.334.291.237
14	Công ty cổ phần Đường sắt Phú Khánh	2.683.634.400	1.112.408.928
15	Công trình GT9: Cung cấp vật tư, thiết bị, thi công xây lắp, chạy thử ĐS, bãi xếp dỡ hàng hóa trong nhà máy DA: DAP số 2 Lào Cai	1.181.441.974	1.181.441.974
16	Công ty cổ phần đường sắt Yên Lào	2.797.638.370	5.170.533.372
17	Công ty cổ phần công trình Long Hưng	2.314.862.097	2.614.862.097
18	Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	1.896.031.800	1.479.670.200
19	Công ty CP Tổng công ty công trình đường sắt	53.455.680	53.455.680
20	Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng và thương mại Thành Long	0	332.847.360
21	Công ty CP SX và TM Tân Hoàng Kim	506.804.300	20.000
22	Hợp đồng số: YNQG-PJHW-G011 công trình thi công đường ray - Dự án đường sắt đô thị Hà Nội tuyến Cát Linh - Hà Đông	629.997.287	629.997.287
23	Công ty CP TM & CK Phúc Hưng (Thuê nhà xưởng)	285.120.000	142.560.000
24	Xí nghiệp xây lắp công trình - CN Công ty CP đường sắt Hà Hải	0	1.460.410.800
25	CN Công ty CPĐS Thanh Hóa - Xí nghiệp xây lắp công trình giao thông	316.778.000	316.778.000
26	Công ty TNHH Thiết bị giáo dục Cường Thúy(Thuê nhà xưởng)	500.940.000	0
27	Công ty CP Cơ khí và Thương mại Thuận Phát Bắc Nam	263.320.000	0
28	CN tập đoàn CN Than-KS VN - Công ty tuyển than cửa Ông	224.907.477	187.586.189
29	Công ty TNHH cơ khí chính xác Minh Tùng	73.981.800	64.382.000
30	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Bình Minh Đạt Hạ (Tiền đặt cọc cho việc chuyển nhượng Công ty Đá Phú Lý	673.206.185	673.206.185
31	Công ty CP bao bì Bảo Minh	738.746.410	119.790.000
32	Công trình GT XL-HNV -02 : Nâng cấp ke ga , mái che ga Nam Định ga Bim sơn cải tạo các khu gian (Km86+760 - Km115+775)	1.554.626.790	1.990.885.947

33	Công ty Cổ phần Kỹ thuật HLT	86.334.500	0
34	Công ty cổ phần đường sắt Hà Ninh	108.356.400	108.356.400
35	Gói thầu số 2: Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa đường sắt chuyên dùng các tuyến mỏ (5 tháng cuối năm 2020)	222.041.612	222.041.612
36	Công ty CP đường sắt Thanh Hóa (Phủ lý A142)	148.843.000	148.843.000
37	Công ty CP Thương mại NHP Tiến Lộc (Phủ Lý A44)	4.348.108.082	4.348.108.082
38	Gói thầu 19: "Cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu Km 1540+815 thuộc tỉnh Bình Thuận"	900.037.815	1.597.975.984
39	Gói thầu số 23: Thi công cải tạo nâng cấp nền đường .DA: Gia cố các hầm yếu kết hợp mới	190.238.569	207.703.729
40	Gói thầu XL - HNV - 03: Nâng cấp, cải tạo các khu gian từ Thanh Hóa đến Thị Long (Km175+230-Km207+000)	3.940.978.549	3.940.978.549
41	Gói thầu 03: Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa đường sắt chuyên dùng khổ 1000mm tuyến miền đông (năm 2022)	296.247.478	296.247.478
42	CT: Đường giao thông nối QL 18A với tỉnh lộ 334 tại phường cửa ông - TP Cẩm Phả	126.535.000	126.535.000
43	Gói thầu số 01: Thi công xây dựng thuộc CT : SC đoạn từ Km51+500 - Km 53+100, tuyến ĐS Gia Lâm - Hải Phòng	0	8.254.674
44	Chi cục thi hành án dân sự quận Đống Đa	54.000.000	54.000.000
45	Gói thầu XL-NTSG2-01: Cải tạo, nâng cấp Km1381+930-Km1419+500 tỉnh NT	4.668.601.082	4.668.601.082
46	Gói thầu số 11(Ban 85): Thi công XD CT thuộc DA: Cải tạo, nâng cấp đoạn tuyến qua đèo Mimosa	534.690.000	0
47	Gói thầu XL-VNT2-03: Cải tạo, nâng cấp đoạn Km1241+990 -Km1314+930 thuộc tỉnh Khánh Hòa	1.407.063.081	4.924.720.785
48	Gói thầu số 11(Cty 492): Thi công XD CT thuộc DA : cải tạo, nâng cấp đoạn tuyến qua đèo Mimosa	1.620.893.846	4.259.179.106
49	Công ty TNHH TM Sông Hồng Phát	289.800.000	0
50	Xí nghiệp quản lý cầu Thăng Long - CN Công ty cổ phần đường sắt Hà Thái	487.214.039	787.214.039
51	Gói thầu số 11 (469): Thi công xây dựng công trình thuộc dự án Cải tạo, nâng cấp đoạn tuyến qua đèo Mimosa Quốc lộ 20, tỉnh Lâm Đồng.	4.911.877.000	3.805.715.000
52	Công ty CP Đầu Tư và Xây Lắp Phú Thái	90.000.000	60.000.000
53	Gói thầu số 3: Toàn bộ phần XD và đảm bảo ATGT thuộc DA SC đảm bảo ATGT	0	258.020.753
54	Gói thầu: Thay xương ghi, tà vẹt bê tông DU'L lắp đặt cho ghi trên tuyến đường sắt Vàng Danh - Càng	0	15.700.000

55	Xí nghiệp xây lắp công trình - Chi nhánh công ty cổ phần Đường sắt Hà Thái	4.234.331.430	1.500.071.190
56	Gói thầu số 10-XL (Cty Đồng Tiến) thi công xây dựng đoạn Km23+00-Km34+200 (Bao gồm khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công)	2.571.809.151	0
57	Gói thầu XL7 (Công ty cổ phần xây lắp 368 (Thầu chính)): XD đường vành đai 3 qua huyện Hóc Môn(Km58+647-Km62+700) DA TP1: XD đường vành đai 3 đoạn qua TP HCM .	3.451.559.111	3.617.278.342
58	Công ty TNHH Một thành viên Apatit Việt Nam	0	1.268.223.480
59	Công ty cổ phần sản xuất VLXD Công nghệ mới Kim Long	414.000.000	0
60	Gói thầu số 02: Sửa chữa lớn Đường sắt đón sản phẩm Tuyển than 1, Tổng cộng 2253m đường sắt+10 bộ ghi. Công ty tuyển than Cửa Ông	0	2.261.242.860
61	Gói thầu số 3: Thi Công xây dựng sân bê tông tác nghiệp ĐS máng ngoài Tuyển Than 2(KV đầu trong và ĐS số 1,2)	324.186.603	5.569.667.663
62	Gói thầu số 3: Thi công XD thuộc dự án: SCĐS Km340+500-Hm343+800 Hà nội -TP HCM	7.295.688.582	3.821.902.011
63	Gói thầu số 02: Thi công sửa chữa ĐS , thuộc CT: Sửa chữa ĐS Vàng Danh - Cẩm . Hạng mục : Ghi đường sắt	520.366.544	10.407.330.874
64	Gói thầu XL-HNV2-03A: Cải tạo, nâng cấp đoạn Km 140+478 - Km 293+950; Cầu cấm Km 300+161 (tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An)	354.077.655	0
65	Công ty cổ phần 379 Nam Bình	361.584.000	0
66	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội	435.600.000	0
	CỘNG	93.282.468.425	115.047.302.789

04. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Xí nghiệp công trình 601	40.450.000	143.721.980
2	Xí nghiệp công trình 605	0	436.708.162
3	Xí nghiệp Vật Liệu và Xây Lắp	40.444.430	23.232.610
4	CN Công ty CP TVĐT và XD GTVT - Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Công trình giao thông	171.000.000	171.000.000

5	Công ty Luật TNHH MTV Phùng Gia	100.000.000	100.000.000
6	Trung tâm tư vấn pháp luật và trợ giúp pháp lý cho phụ nữ và trẻ em	70.000.000	70.000.000
7	Công ty TNHH Đầu Tư TMXD Công trình MHT	0	745.800.000
8	VETC Công ty cổ phần công trình 6	2.879.641	8.673.493
9	Công ty TNHH tư vấn khảo sát xây dựng thể kỷ	180.000	60.429.000
10	Công ty TNHH MTV đầu tư và xây dựng 68	1.354.218.281	0
11	Công ty TNHH cơ khí công nghệ Việt Nam	190.000.000	190.000.000
12	Công ty cổ phần xây dựng và kiểm định 789	2.266.845	0
13	Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Thành Công	88.489.800	88.489.800
14	Công ty TNHH Kiểm toán VACO	0	50.000.000
15	Công ty cổ phần xây dựng Đồng Tiến	2.390.000.000	0
	CỘNG	4.449.928.997	2.088.055.045

05. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC:

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	D.phòng	Giá trị	D.phòng
A	<u>Tài khoản 138</u>	<u>89.263.745</u>	-	<u>458.357.999</u>	-
I	Xí nghiệp công trình 605	0		348.370.300	
II	Văn phòng công ty	89.263.745		109.987.699	
1	Phan Tú Quỳnh (32% BHXH)	10.692.480		10.692.480	
2	Tiền cắt giảm gói 2 dự án 7.000 tỷ trả hộ Ban QLDA Đường Sắt BGT (RPMU1) do chưa Quyết toán với Ban cả gói thầu	76.860.913		76.860.913	
3	Theo dõi phải thu thuế TNCN	1.710.352		22.434.306	
B	<u>Tài khoản 338</u>	<u>28.206.328</u>	-	<u>37.864.520</u>	-
I	Xí nghiệp công trình 601	0		238.815	
II	Xí nghiệp công trình 605	14.248.911		7.439.049	
III	Xí nghiệp VL&XL	13.957.417		15.306.246	

IV	Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	0	0
V	Văn phòng công ty	0	14.880.410
1	Thu hộ tiền phòng cháy	0	14.880.410
C	Tài khoản 141	5.326.705.778	3.148.847.795
I	Xí nghiệp công trình 601	3.051.969.988	1.060.254.983
II	Xí nghiệp công trình 605	1.065.080.640	512.158.640
III	Văn phòng công ty	1.209.655.150	1.576.434.172
1	Đàm Anh Tú	110.155.108	252.587.174
2	Tô Văn Tuyên	0	36.494.893
3	Nguyễn Văn Hoan	11.300.000	0
4	Lê Văn Hùng	81.921.473	331.146.893
5	Đông Thị Hiếu	70.769.760	76.000.000
6	Trần Hữu Trung	10.000.000	10.000.000
7	Nguyễn Ngọc Hà	330	330
8	Lại Văn Khiển	10.000.000	10.000.000
9	Lương Văn Tuyên	3.510.760	3.510.760
10	Nguyễn Hữu Đức	59.583.000	0
11	Nguyễn Quang Thanh Mai	0	1.791.120
12	Nguyễn Duy Dương	3.996.670	0
13	Nguyễn Văn Hương	10.000.000	10.000.000
14	Nguyễn Ngọc Hòa	456.157.698	350.303.929
15	Nguyễn Khắc Anh	0	111.122.200
16	Phạm Anh Tuấn	0	1.216.522
17	Lê Văn Lượng	5.010.351	5.010.351
18	Phạm Văn Thuý	360.000.000	360.000.000
19	Nguyễn Nhật Tân	17.250.000	17.250.000
	CỘNG	5.444.175.851	3.645.070.314

06. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

S T T	TÊN CÔNG TRÌNH HOẶC KHÁCH HÀNG	TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG	
		SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Công ty Cổ phần XD Anh Bình An	922.314.516	922.314.516
2	GT số 9: Cung cấp vật tư Thiết bị	235.478.434	235.478.434
3	Công ty CP Thương mại NHP Tiến Lộc (Phủ Lý A44)	4.348.108.082	4.348.108.082
4	Gói thầu xây lắp XL-VNR-WB4-12 Thi công cải tạo xây dựng hệ thống thoát nước đường sắt Ga Huế. Tổng công ty đường sắt Việt Nam	2.842.287.978	2.842.287.978
	CỘNG	8.348.189.010	8.348.189.010

07. HÀNG TỒN KHO

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
I	Nguyên vật liệu	6.793.309.222		5.862.089.198	
1	Xí nghiệp Công trình 601	76.666.667		0	
2	Xí nghiệp Công trình 605	524.327.610		327.471.364	
3	Xí nghiệp Vật liệu & Xây Lắp	1.382.600.694		967.816.032	
4	Xí nghiệp Vật liệu Xây Dựng Tháp Chàm	1.277.666.434		1.029.044.185	
5	Văn Phòng công ty	3.532.047.817		3.537.757.617	
II	Công cụ, dụng cụ	133.341.021		196.160.442	
1	Xí nghiệp Công trình 601	0		0	
2	Xí nghiệp Vật liệu & Xây Lắp	33.188.200		94.908.442	
3	Xí nghiệp Vật liệu Xây Dựng Tháp Chàm	100.152.821		101.252.000	
III	Chi phí SXKD dở dang	29.838.842.866		35.895.091.546	
1	Xí nghiệp Công trình 601	10.889.220.320		7.118.660.452	
2	Xí nghiệp Công trình 605	1.365.601.640		841.784.288	
3	Xí nghiệp Vật liệu & Xây Lắp	277.334.407		589.872.642	

4	Xí nghiệp Vật liệu Xây Dựng Tháp Chàm	0	0
5	Văn Phòng công ty	17.306.686.499	27.344.774.164
IV	Thành phẩm	14.294.701.889	13.721.108.842
1	Xí nghiệp công trình 601	378.617.995	0
2	Xí nghiệp Vật liệu & Xây Lắp	10.585.409.994	9.332.473.718
3	Xí nghiệp Vật liệu Xây Dựng Tháp Chàm	3.330.673.900	4.388.635.124
V	Hàng hóa		0
	Cộng	51.060.194.998	55.674.450.028
VI	Giảm hàng tồn kho	-992.274.664	-992.274.664
	Cộng	50.067.920.334	54.682.175.364

08. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Công cụ dụng cụ xuất dùng (2421)	106.558.370	76.081.815
	CỘNG	106.558.370	76.081.815

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

TT	CÔNG TRÌNH. HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Dự án đầu tư Mô đá Suốt Kiệt - tỉnh Bình Thuận	11.628.751.493	11.628.751.493
	CỘNG	11.628.751.493	11.628.751.493

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Chi phí công cụ dụng cụ, ván khuôn, dầm giáo. Chi phí SCL máy móc thiết bị phân bổ dài hạn	1.546.902.306	1.225.701.758
1	Xí nghiệp công trình 601	319.031.586	92.407.097
2	Xí nghiệp Vật liệu & Xây lắp	452.089.406	373.375.950
3	Xí nghiệp xây dựng Tháp Chàm	85.813.329	69.950.726
4	Văn phòng công ty	689.967.985	689.967.985
	CỘNG	1.546.902.306	1.225.701.758

10.A - TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH QUÝ III NĂM 2025

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	T.BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu kỳ	18.884.074.496	34.966.129.981	10.777.336.171	710.078.871	4.082.123.518	69.419.743.037
- Mua trong kỳ						
- Đầu XDCB hoàn thành						
-Tăng khác						
- Giảm do thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	18.884.074.496	34.966.129.981	10.777.336.171	710.078.871	4.082.123.518	69.419.743.037
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	18.313.727.271	33.857.264.152	10.571.268.234	584.923.079	3.624.965.503	66.952.148.239
Khấu hao trong kỳ	74.911.752	210.048.348	49.588.930	10.950.468	35.309.979	380.809.477
- Giảm do thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	18.388.639.023	34.067.312.500	10.620.857.164	595.873.547	3.660.275.482	67.332.957.716
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ						
- Tại ngày 01.07.2025	570.347.225	1.108.865.829	206.067.937	125.155.792	457.158.015	2.467.594.798
- Tại ngày 30.09.2025	495.435.473	898.817.481	156.479.007	114.205.324	421.848.036	2.086.785.321

11.A - TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH QUÝ III NĂM 2025

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN. BẢNG SÁNG CHẾ	NHÂN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
Số dư đầu kỳ	2.104.000.000	0	0	0	0	2.104.000.000
- Mua trong kỳ						0
- Tăng khác						0
- Giảm do Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	2.104.000.000	0	0	0	0	2.104.000.000
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	978.500.087	0	0	0	0	978.500.087
- Khấu hao trong kỳ	10.520.001					10.520.001
- Giảm do thanh lý. thu hồi						
Số dư cuối kỳ	989.020.088	0	0	0	0	989.020.088
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH						
- Tại ngày 01.07.2025	1.125.499.913	0	0	0	0	1.125.499.913
- Tại ngày 30.09.2025	1.114.979.912	0	0	0	0	1.114.979.912

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

TT	TÊN ĐƠN VỊ KHÁCH HÀNG. NGƯỜI BÁN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	Xí nghiệp công trình 601	2.848.380.133	12.275.879.332
*	Xí nghiệp công trình 605	75.256.969	1.644.683.756
*	Xí nghiệp vật liệu & Xây lắp	5.729.763.413	5.944.608.096
*	Xí nghiệp vật liệu Thép Chàm	2.490.051.060	4.761.879.304
*	Văn phòng Công ty	39.689.311.980	49.983.677.219
1	Công ty cổ phần đá Đồng Mô	57.066.700	57.066.700
2	Công ty TNHH MTV Vật tư đường sắt Đà Nẵng	86.643.151	86.643.151
3	Công ty CP Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị Đường sắt	580.168.620	580.168.620
4	Ray xí nghiệp vật tư đường sắt 2	1.728.138.500	1.728.138.500
5	Xí nghiệp vật tư tổng hợp Đông anh	85.495.167	85.495.167
6	Công ty TNHH một thành viên Đá Phú Lý	104.655.000	104.655.000
7	Theo dõi khoản tiền Ray Ghi thu ghi chi (CTVTĐS Đà Nẵng)	852.589.868	852.589.868
8	Công ty CP đầu tư & Xây dựng Công trình 3(Khoản Phải trả tiền ray Ghi thu ghi chi)	453.187.766	453.187.766
9	Công ty CP Tổng công ty công trình đường sắt	4.591.544.933	4.591.544.933
10	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	16.897.654.385	15.725.692.920
11	CN Công ty CP XNK VTTB đường sắt - Xí nghiệp cơ khí Đông anh	492.704.972	492.704.972
12	Công ty CP viễn thông - Tín hiệu đường sắt	174.766.885	174.766.885
13	Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 1	26.359.005	26.359.005
14	Công ty tư vấn thiết kế đường bộ	58.673.380	58.673.380
15	Công ty Điện lực Đông Anh	0	11.357.366
16	Công ty cổ phần thông tin tín hiệu đường sắt Sài Gòn	262.075.267	262.075.267
17	Xí nghiệp VLXD 879	397.386.420	397.386.420
18	Công ty TNHH Minh Hoán	557.795.451	557.795.451
19	Công ty cổ phần Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	0	5.648.500.000
20	Công ty cổ phần thông tin tín hiệu Đường sắt Đà	50.254.000	50.254.000
21	Công ty cổ phần toàn cầu Thanh Nhất	730.644.953	730.644.953
22	Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội	241.644.165	241.644.165

23	Công ty cổ phần Công trình Long Hưng	148.152.920	148.152.920
24	Công ty CP Xây dựng và Thương mại Bình Nam	217.642.000	217.642.000
25	Công ty TNHH Xây dựng Địa chất - Khoáng sản	150.000.000	150.000.000
26	Beijing Vicky Engineering Designing CO..LTD	161.727.260	161.727.260
27	Công ty cổ phần thiết bị & vật tư TH Việt Nam	0	1.048.480.000
28	Công ty Cổ phần cơ khí cầu đường Hà Ninh	714.946.496	695.034.296
29	Công ty CP Đầu tư xây dựng công trình đường sắt đường bộ Bắc Miền Trung	654.726.209	654.726.209
30	Chi nhánh Công nghiệp hóa chất mỏ Hà Nam (Phú lý)	105.819.067	105.819.067
31	Tổng công ty kinh tế kỹ thuật công nghiệp Quốc phòng (Phủ Lý A163)	135.604.887	135.604.887
32	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Huy Hạ	152.856.000	152.856.000
33	Công ty TNHH Đầu Tư TMXD Công trình MHT	1.279.162.400	0
34	Công ty TNHH MTV thương mại Hà Anh	1.100.946.000	0
35	Công ty cổ phần Thái Cường	220.478.714	220.478.714
36	Công ty TNHH MTV thương mại và DV Mạnh Phát	343.818.873	343.818.873
37	Công ty TNHH Xây Dựng&TM Đường Sắt Đông	0	637.793.320
38	Công ty cổ phần đầu tư Linh Hà	418.240.000	418.240.000
39	Công ty TNHH MTV đầu tư và xây dựng 68	0	812.682.980
40	Công ty Cổ Phần Xây Dựng 469	1.586.504.000	0
41	Công ty TNHH Xây Dựng Công trình Tiến Thành	1.371.630.590	1.808.603.650
42	Công ty cổ phần xây dựng và kiểm định 789	0	302.820.663
43	Công ty TNHH Thương Mại Xây Dựng 285	1.858.442.814	3.181.747.418
44	Công ty TNHH Xây dựng thương mại Trang An	519.890.162	2.110.238.330
45	Công ty cổ phần Việt Minh Thịnh	0	737.199.350
46	Công ty TNHH Ống Thép 190	0	333.240.311
47	Công ty cổ phần siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	0	2.628.596.852
48	Công ty cổ phần Xây dựng Hạ Tầng 85	109.200.000	48.148.148
49	Công ty cổ phần Nam Long TLD	0	12.681.482
50	Công ty cổ phần đầu tư TASAGO	10.075.000	0
	Tổng	50.832.763.555	74.610.727.707

16. NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

TT	TÊN ĐƠN VỊ MUA HÀNG HOẶC GIAO THẦU THI CÔNG CÔNG TRÌNH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Công ty cổ phần đường sắt Thuận Hải	443.038.365	1.304.113.337
2	Công ty CP Công trình Thành Phát	27.453.100	27.453.100
3	Công trình Khôi phục, sửa chữa đường sắt số 3A và xây dựng bãi hàng ga kép	1.092.528.300	1.092.528.300
4	Công ty TNHH Phan Thiết Hoà Xa	11.900.000.000	11.900.000.000
5	Công ty cổ phần Thái Cường	6.944.356	6.944.356
6	Gói thầu 11A: Thi công xây dựng gia cố các công trình hầm số 1,2,3 Phú cũ, Chí Thạnh, Vũng Rô 1, Vũng Rô 4, Bãi Gió	1.906.902.000	1.000.000.000
7	Gói thầu số 11(Ban 85): Thi công XD CT thuộc DA: Cải tạo, nâng cấp đoạn tuyến qua đèo Mimosa	0	416.003.000
8	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng tổng hợp 568	5.222.880	0
9	Gói thầu XL7: (Công ty Phương Thành) Xây dựng đường vành đai 3 đoạn qua huyện Hóc Môn (Từ Km58+647 đến Km62+700) dự án TP 1: XD đường VĐ 3 đoạn qua TP HCM (Bao gồm Cầu kênh Thầy thuốc)	6.654.249.653	0
10	Cục Đường Sắt Việt Nam	278.780.000	0
	CỘNG	22.315.118.654	15.747.042.093

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2025

TT	CHỈ TIÊU	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp Lũy kế từ đầu năm đến nay	Số đã nộp Lũy kế từ đầu năm đến nay	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
1	Thuế GTGT đầu ra		2.018.963.303	6.972.804.633	7.445.798.638		1.545.969.298
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu		0				0
3	Thuế xuất khẩu		0				0
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.000.000	0	766.872.077			566.872.077
5	Thuế thu nhập cá nhân	13.380.581	0	192.834.499	180.711.804	1.257.886	0
6	Tiền thuê đất			2.576.572.418	635.359.885		1.941.212.533
7	Thuê tài nguyên						0
8	Thuế môn bài			9.000.000	9.000.000		0
9	Thuế khác (lệ phí các loại)			2.736.076	2.736.076		0
	CỘNG	213.380.581	2.018.963.303	10.520.819.703	8.273.606.403	1.257.886	4.054.053.908

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Xí nghiệp công trình 601	783.360.296	2.667.251.860
2	Xí nghiệp công trình 605	130.102.200	472.665.424
3	Xí nghiệp vật liệu & xây lắp	732.429.562	690.680.513
4	Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	24.012.872	253.973.500
5	Văn phòng công ty	620.392.097	779.912.121
	CỘNG	2.290.297.027	4.864.483.418

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Lãi vay vốn phải trả	0	78.686.190
2	Chi phí phải trả khác	0	0
	CỘNG	0	78.686.190

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	423.272.728	392.536.363
	CỘNG	423.272.728	392.536.363

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	TK 138	0	0
	Theo dõi khoản cho thuê TSCĐ, LNNB (1383, 1384)	0	0
II	TK 141	0	0

III	TK338	882.379.679	881.280.678
*	Xí nghiệp công trình 605 (Khoản phải trả CBNCNV)	0	131.720.915
*	Xí nghiệp công trình 601	1.761.185	
*	Xí nghiệp vật liệu xây lắp	168.397.440	168.787.440
*	Xí nghiệp vật liệu xây dựng Tháp Chàm	0	2.486.327
*	Văn phòng công ty	712.221.054	578.285.996
1	Theo dõi kinh phí công đoàn	33.707.656	37.810.596
2	Theo dõi BHXH, BHYT, BHTN (32%)	179.847.135	0
3	Theo dõi khoản phải trả tiền thuế thu nhập cá nhân	0	39.462.844
3	Theo dõi tiền Thanh toán lương ốm (BHXH huyện Đông Anh)	6.997.885	6.997.885
4	Theo dõi tiền thu hộ cổ phiếu người nghèo (tại Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý cũ)	165.200.000	165.200.000
5	Theo dõi khoản tiền thu chi thanh lý TSCĐ không cần dùng	147.509.739	147.509.739
6	Công ty CP PTĐTXD Việt Nam	50.000.000	50.000.000
7	Theo dõi khoản phải trả CBCNV Chấm dứt HĐLĐ (Công ty Mẹ)	106.339.413	106.339.413
8	Theo dõi khoản phải trả CBCNV chấm dứt HĐLĐ (Công ty TNHH 1TV đá Phú Lý)	22.557.289	22.557.289
9	Theo dõi khoản chi quá tạm ứng chưa trả cho NLĐ	61.937	2.408.230
	CỘNG	882.379.679	881.280.678

24. QUỸ KHEN THƯỞNG. PHÚC LỢI

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Quỹ Khen thưởng	76.642.300	76.642.300
2	Quỹ Phúc lợi	0	0
	CỘNG	76.642.300	76.642.300

23. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN QUÝ III NĂM 2025

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		PHÁT SINH TRONG NĂM (Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này)		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
*	Vay ngân hàng	11.734.583.841	11.734.583.841	8.350.497.421	13.574.854.258	16.958.940.678	16.958.940.678
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư &PT Việt Nam - CN Đông Anh	11.734.583.841	11.734.583.841	8.350.497.421	13.574.854.258	16.958.940.678	16.958.940.678
*	Vay cá nhân	7.580.000.000	7.580.000.000	900.000.000	0	6.680.000.000	6.680.000.000
1	Nguyễn Văn Phóng	430.000.000	430.000.000			430.000.000	430.000.000
2	Bùi Mạnh Hải	300.000.000	300.000.000			300.000.000	300.000.000
3	Nguyễn Thị Hạnh	350.000.000	350.000.000			350.000.000	350.000.000
4	Phan Thị Thanh Hải	1.500.000.000	1.500.000.000	900.000.000		600.000.000	600.000.000
5	Lại Văn Quán	1.000.000.000	1.000.000.000			1.000.000.000	1.000.000.000
6	Lê Thị Hải Yến	2.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000	2.000.000.000
7	Nguyễn Thị Hương	500.000.000	500.000.000			500.000.000	500.000.000
8	Lê Hà Trang	1.500.000.000	1.500.000.000			1.500.000.000	1.500.000.000
	Tổng cộng	19.314.583.841	19.314.583.841	9.250.497.421	13.574.854.258	23.638.940.678	23.638.940.678

26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

STT	TÊN CÔNG TRÌNH HOẶC KHÁCH HÀNG	TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG	
		SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Dự phòng Bảo hành công trình xây dựng cơ bản	1.587.087.814	1.587.087.814
1	Gói thầu XL-NTSG2-01 Cải tạo nâng cấp Km 1381+930 đến Km 1419+500 Đường sắt Thống nhất. Ban QLDA đường sắt Bộ giao thông	299.504.448	299.504.448
2	Gói thầu số 11 Thi công xây dựng cải tạo nâng cấp tuyến qua đèo Mimosa tỉnh Lâm Đồng . Ban QLDA 85	48.590.042	48.590.042
3	Gói thầu XL- VNT2-03 Cải tạo nâng cấp Km 1241+990 đến Km 1314+930 tỉnh Khánh Hòa . Ban QLDA đường sắt Bộ giao thông	197.508.168	197.508.168
4	Gói thầu số 11 Thi công xây dựng cải tạo nâng cấp tuyến qua đèo Mimosa tỉnh Lâm Đồng . Công ty CP ĐTXD 492 thầu chính - Công ty 6 thầu phụ	227.165.334	227.165.334
5	Gói thầu số 10-XL (Cty Đồng Tiến) thi công xây dựng đoạn Km23+00-Km34+200 (Bao gồm khảo sát. thiết kế bản vẽ thi công)	85.334.800	85.334.800
6	Gói thầu XL 7: Xây dựng đường vành đai 3 Đoạn qua huyện Hóc Môn. Hạng mục Cọc khoan nhồi từ trụ T10 đến T19 và hai mô cầu vượt. Thầu phụ cho Công ty CP	388.858.209	388.858.209
7	Công trình SCL đường sắt đón sản phẩm tuyển than I gồm 2.253 m đường sắt và 10 bộ ghi. Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV	44.866.239	44.866.239
8	Gói thầu số 02: Thi công sửa chữa đường sắt Vàng danh - Càng. Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	144.546.262	144.546.262
9	Gói thầu số 3: Thi công xây dựng, sửa chữa lớn đường sắt Km 340+500 đến Km 343 Hà Nội - TP Hồ Chí Minh. Tổng công ty đường sắt Việt Nam	53.081.972	53.081.972
10	Gói thầu số 3: Thi công xây dựng sân bê tông tác nghiệp đường sắt máng ngoài tuyển than 2. Công ty tuyển Than Cửa Ông - TKV	97.632.340	97.632.340
II	Sản phẩm công nghiệp	1.131.447.159	1.131.447.159
1	Sản phẩm Tà vệt bê tông tiêu thụ ngoài công ty	1.131.447.159	1.131.447.159
	CỘNG	2.718.534.973	2.718.534.973

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU- CÔNG TY QUÝ 3 NĂM 2025

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu Quỹ	Chênh lệch...	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	61.080.780.000		5.370.231.737	-23.190.000		-3.351.730.030	63.076.091.707
- Tăng vốn trong năm trước							0
- Lãi trong năm trước						2.284.160.015	2.284.160.015
- Tăng khác (*)						634.395.711	634.395.711
- Phân phối lợi nhuận							0
Số dư cuối năm trước	61.080.780.000		5.370.231.737	-23.190.000		-433.174.304	65.994.647.433
Số dư đầu năm nay	61.080.780.000		5.370.231.737	-23.190.000		-433.174.304	65.994.647.433
- Tăng Vốn trong kỳ							0
- Lãi trong kỳ						3.067.832.474	3.067.832.474
- Tăng khác (*)							0
- Phân phối lợi nhuận							0
Số dư cuối kỳ	61.080.780.000	0	5.370.231.737	-23.190.000		2.634.658.170	69.062.479.907

b) Chi tiết vốn Đầu tư của Chủ sở hữu

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Vốn thực góp	61.080.780.000	61.080.780.000
+	Vốn góp của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam (Nhà Nước)	9.704.330.000	9.704.330.000
+	Vốn góp của cổ đông cá nhân, người lao động	51.376.450.000	51.376.450.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	0	0
3	Cổ phiếu quỹ	-23.190.000	-23.190.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
+	Vốn góp đầu năm	61.080.780.000	61.080.780.000
+	Vốn góp tăng trong kỳ		
+	Vốn góp giảm trong kỳ		
+	Vốn góp cuối kỳ	61.080.780.000	61.080.780.000
2	Cổ tức, lợi nhuận được chia		

d) Cổ phiếu

TT	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.108.078	6.108.078
2	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.108.078	6.108.078
+	Cổ phiếu phổ thông	6.108.078	6.108.078
3	Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.319	2.319
+	Cổ phiếu phổ thông	2.319	2.319
4	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.105.759	6.105.759
+	Cổ phiếu phổ thông	6.105.759	6.105.759

* Mệnh giá cổ phiếu đang Lưu hành là 10.000 đ

h) Cổ tức

-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :	
+	Cổ tức đã công bố cho Cổ phiếu phổ thông :	

k) Các quỹ của doanh nghiệp

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Quỹ đầu tư phát triển	5.370.231.737	5.370.231.737
	CỘNG	5.370.231.737	5.370.231.737

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY QUÝ III NĂM 2025

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	QUÝ III		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (01)	40.503.412.920	27.263.887.172	85.894.933.759	87.994.186.748
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng và dịch vụ	29.505.904.594	13.748.378.903	40.192.828.083	40.737.804.032
- Doanh thu hoạt động xây lắp	10.997.508.326	13.515.508.269	45.702.105.676	47.256.382.716
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)				
- Chiết khấu thương mại				
- Hàng bán bị trả lại (cắt giảm do quyết toán công trình dự án)				
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	34.745.103.341	25.620.072.728	71.776.644.854	79.609.792.331
- Giá vốn bán hàng và dịch vụ	23.664.288.864	12.180.830.648	31.544.771.939	33.908.515.627
- Giá vốn hoạt động xây lắp	11.080.814.477	13.439.242.080	40.231.872.915	45.701.276.704
4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	3.500.553	6.228.989	16.577.206	22.715.719
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.500.553	6.228.989	16.577.206	22.715.719
- Cổ tức, lợi nhuận được chia				

- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	625.645.347	562.033.008	1.750.802.582	1.891.550.662
- Lãi tiền vay	625.645.347	562.033.008	1.750.802.582	1.891.550.662
+ Trong đó : Chi phí thuê tài sản phát hành bảo lãnh NH	181.185.999	172.777.927	512.969.701	514.577.741
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
- Chi phí tài chính khác				
6- Thu nhập khác(Mã số 31)				324.169.377
- Thanh lý, nhượng bán Tài sản cố định				286.360.366
- Lãi do đánh giá tài sản				
-Tiền phạt thu được				
-Thuế được giảm				
- Các khoản khác				37.809.011
7 - Chi phí tài khác (Mã số 32)				
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ				
- Lỗ do đánh giá lại tài sản				
- Các khoản bị phạt				
- Các khoản khác				

8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý Doanh nghiệp	2.878.893.962	745.272.810	8.549.358.978	6.073.439.416
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh kết chuyển trong kỳ				
- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.878.893.962	745.272.810	8.549.358.978	6.073.439.416
9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	20.592.259.336	29.581.257.527	71.793.154.855	78.374.519.281
Chi phí SXKD trực tiếp theo yếu tố (TK 621.622.623.627)	16.906.111.374	27.192.078.797	60.932.429.877	69.067.608.945
- Chi phí nguyên vật liệu (TK621)	9.331.371.392	17.181.746.138	32.312.819.516	35.198.723.164
- Chi phí nhân công (TK622)	3.350.846.173	4.783.185.901	13.446.377.260	18.807.769.326
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	293.555.839	352.874.148	968.470.761	1.064.547.656
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	3.930.337.970	4.874.272.610	14.204.762.340	13.996.568.799
Chi phí SXKD gián tiếp theo yếu tố (TK641. TK 642)	3.686.147.962	2.389.178.730	10.860.724.978	9.306.910.336
- Chi phí nguyên vật liệu				
- Chi phí nhân công	1.090.277.029	856.415.473	3.301.287.484	2.650.374.230
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	97.773.639	97.773.639	293.320.917	293.320.917
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	2.498.097.294	1.434.989.618	7.266.116.577	6.363.215.189
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	766.872.077		766.872.077	
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	766.872.077		766.872.077	
- Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				

11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại từ việc hoàn nhập thuế TNDN phải trả				
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại				

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Quang Thanh Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Anh Tuấn

Ngày 26 tháng 11 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Hồng Ngọc

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2025:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

S TT	CHỈ TIÊU	SỐ LŨY KẾ	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Mua tài sản bằng nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua các nghiệp vụ cho thuê tài chính		
-	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
-	Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

S TT	CHỈ TIÊU	SỐ LŨY KẾ	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	8.350.497.421	15.087.854.258
-	Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
-	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
-	Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
-	Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	900.000.000	0
	Cộng	9.250.497.421	15.087.854.258

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

S TT	CHỈ TIÊU	SỐ LŨY KẾ	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	13.574.854.258	13.601.188.095
-	Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
-	Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
-	Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi P.loại là nợ phải trả		
-	Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
-	Tiền trả do đi vay dưới hình thức khác		
	Cộng	13.574.854.258	13.601.188.095

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin liên quan đến tài chính khác: Không

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không

3. Thông tin về các bên liên quan:

+ Công ty Cổ phần Công trình 6 là thành viên thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Vốn nhà nước do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam quản lý đầu tư vào Công ty Cổ phần Công trình 6

Vốn Nhà nước (Tổng công ty đường sắt Việt Nam): 9.704.330.000đ

Tỷ lệ vốn Nhà nước trên vốn điều lệ: 15.9 %

+ Công ty cổ phần công trình 6 không phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty không có vốn đầu tư vào đơn vị hạch toán độc lập khác hoạt động trong và ngoài nước Việt Nam.

+ Tổng công ty đường sắt Việt Nam đang thực hiện thoái hết vốn Nhà nước tại công ty cổ phần công trình 6. Theo thông báo thoái vốn của Tổng công ty đường sắt Việt Nam giá khởi điểm đấu giá là 24.250 đ/ cổ phiếu, thời gian đăng ký và đặt cọc tiền đấu giá từ ngày 24/11/2025 đến 17 giờ ngày 12/12/2025, thời gian đấu giá là 14 giờ 45 phút ngày 22/12/2025.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý):

5. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước):

Các số liệu trên Báo cáo tài chính Quý III năm 2025 so sánh được với cùng kỳ Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước.

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

Báo cáo tài chính lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

7. Những thông tin khác: Không

Ngày 05 tháng 12 năm 2025

Kế toán lập



Nguyễn Quang Thanh Mai

Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn

Tổng giám đốc



Phan Hồng Ngọc